

PHAN TẢ DIỆP (Lá)

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Lấy 1 ml dung dịch A, thêm 2 giọt *acid hydrochloric* (TT) và một ít bột *magnesi* (TT), lắc nhẹ, xuất hiện màu nâu đỏ. Lấy 1 ml dung dịch A, thêm 2 giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 5 % (TT), dung dịch phải chuyển thành màu xanh đen.

Lấy 1 ml dung dịch A, thêm vài giọt *dung dịch gelatin* 1 % (TT), xuất hiện tủa bông trắng.

Lấy 1 ml dung dịch A, thêm vài giọt *dung dịch chì acetat* 10 % (TT), xuất hiện tủa bông.

Nhỏ 2 giọt dung dịch A lên giấy lọc, để khô rồi đặt lên miếng lọc *amoniac* (TT) vừa mở nắp, sẽ thấy màu vàng ở vết đậm lên.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Butyl acetat - acid formic - nước (7 : 2,5 : 2,5).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 2 g bột dược liệu, thêm 50 ml *ethanol* 90 % (TT), lắc đều, đun trên cách thủy sôi trong 10 min, lọc, cô dịch lọc tới khô, cho 20 ml *nước* nóng vào cốc, khuấy đều, gạn dịch chiết vào bình gạn, cần được chiết lặp lại thêm 2 lần nữa, mỗi lần với 10 ml *nước* nóng, để nguội, lắc dịch chiết thu được với *ethyl acetat* (TT) 3 lần, mỗi lần 20 ml. Gộp dịch chiết *ethyl acetat*, bốc hơi tới khô, hòa tan cần bằng 6 ml *ethanol* 90 % (TT) được *dung dịch chấm sắc ký* (dung dịch A).

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 2 g bột Lá ôi (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần *Dung dịch thử*.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi *dung dịch* trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Hiện màu bằng hơi *amoniac* (TT) hoặc phun lên bản mỏng *dung dịch sắt (III) clorid* 5 % trong *ethanol* (TT). Trên sắc ký đồ của *dung dịch thử* phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của *dung dịch được liệu đối chiếu*.

Độ ẩm

Không được quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không được quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 15,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10) dùng *ethanol* 90 % (TT) làm *dung môi*.

Bảo quản

Đề nơi khô, thoáng mát, tránh mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, chất, hơi chua, tính bình.

Công năng, chủ trị

áp trường chỉ tả, sát trùng. Chủ trị: Đau bụng tiêu chảy, ỉa. Dùng ngoài: Nấu nước rửa vết thương, mụn nhọt lở loét với lượng thích hợp.

Liều lượng, cách dùng

Ngày dùng từ 3 g đến 6 g (lá khô), hoặc 20 g đến 40 g lá tươi dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Đun lấy nước để ngâm rửa, lượng thích hợp.

Kiểm ký

Người đại tiện táo bón, tả lỵ tích trệ, tỷ vị nhiệt không được dùng.

PHAN TẢ DIỆP (Lá)

Cassiae angustifoliae Folium

Lá chết được làm khô của cây Phan tả điệp (*Cassia angustifolia* Vahl), họ Vang (Caesalpiniaceae). Thu hoạch vào mùa hạ, hái lấy lá, phơi âm can hoặc sấy nhẹ hay sao đến khô.

Mô tả

Lá chết hình thuôn dài hoặc hình mũi mác, màu xanh lục hơi vàng hoặc màu xanh lục nâu, gốc lá hơi lệch (bất đối), dài 15 mm đến 50 mm, rộng 7 mm đến 20 mm ở phần trung tâm. Hai bề mặt lá nhẵn hoặc gần như nhẵn, gân lá hơi nổi.

Bột

Bột màu lục sáng hoặc lục vàng, chất xốp nhẹ. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì của phiến lá gồm các tế bào hình đa giác thành mỏng mang lông che chở đơn bào ngắn, đầu nhọn thành có chứa các hạt hoặc các vết sẹo, lỗ khí kiểu song bào, và thường đi kèm với mô giậu. Lông đơn bào bị gãy. Mảnh mô mềm phiến lá gồm các tế bào thành mỏng, một số tế bào có chứa tinh thể calci oxalat. Sợi mang tinh thể calci oxalat hình lăng trụ. Các tinh thể calci oxalat nằm riêng lẻ hoặc tập trung thành đám hình cầu gai. Các mảnh mạch.

Định tính

A. Lấy khoảng 25 mg bột dược liệu vào bình nón nút mài, thêm 50 ml *nước*, 2 ml *acid hydrochloric* (TT). Đun nóng trong cách thủy 15 min, để nguội, chuyển vào bình gạn, lắc với 40 ml *ether ethylic* (TT). Gạn lấy lớp *ether*, lọc qua *natri sulfat khan* (TT). Lấy 5 ml dịch lọc, bốc hơi trên cách thủy đến cạn, để nguội, thêm vào cần 5 ml *dung dịch amoniac loãng* (TT), xuất hiện màu vàng hoặc màu cam. Đun nóng *dung dịch* này trên cách thủy 2 min, xuất hiện màu hồng hoặc đỏ.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4)

Bản mỏng: Silica gel 60F₂₅₄.

Dung môi khai triển: Propanol - ethyl acetat - nước - acid acetic băng (40 : 40 : 30 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 5 ml hỗn hợp *ethanol* 96 % - *nước* (1 : 1), đun nóng trên bếp và lấy ra ngay khi sôi, để nguội. Lọc hoặc ly tâm 3000 rpm, sử dụng dịch lọc hoặc dịch ly tâm để *chấm sắc ký*.

Dung dịch đối chiếu: Lấy 0,5 g bột lá Phan tả điệp (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần *Dung dịch thử*.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 - 10 µl mỗi *dung dịch* trên thành các vạch dài 1 cm. Sau khi triển

khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí, phun dung dịch *acid nitric* (TT) 20 % (tt/tt). Sấy bản mỏng ở 120 °C trong 10 min. Để nguội rồi phun tiếp dung dịch *kali hydroxyd* 5 % (TT) trong *ethanol* 50 % (TT) đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường (để bản mỏng khoảng 3 h sau khi phun các vết sẽ bắt màu rõ hơn). Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 2,5 % (Phụ lục 9.7).

Tap chất

Không quá 4,0 % (Phụ lục 12.11).

Định lượng

Chú ý: Toàn bộ quá trình định lượng phải tránh ánh sáng.
Cân chính xác khoảng 0,15 g bột dược liệu (qua rây số 180) cho vào bình nón 100 ml. Thêm chính xác 30,0 ml nước, lắc đều, cân. Đun hồi lưu trong bếp cách thủy sôi trong 15 min. Để nguội, cân lại, bù khối lượng đã mất bằng nước. Ly tâm 3000 rpm, lấy 20,0 ml dịch ly tâm chuyển vào bình cạn, thêm 0,1 ml dung dịch *acid hydrochloric loãng* (TT), lắc với *cloroform* (TT) 3 lần, mỗi lần 15 ml. Gạn bỏ lớp *cloroform*, thêm 0,10 g *natri hydrocarbonat* (TT), lắc trong 3 min. Ly tâm 3000 rpm, lấy 10,0 ml dịch ly tâm vào bình nón nút mài 100 ml. Thêm 20 ml dung dịch *sắt (III) clorid* 10,5 % (TT), trộn đều. Đặt bình nón vào nồi cách thủy sao cho lớp nước trong nồi cao hơn lớp chất lỏng trong bình nón, đun hồi lưu trong 20 min. Thêm 3 ml *acid hydrochloric* (TT) và tiếp tục đun 20 min nữa, trong quá trình đun thỉnh thoảng lắc để hòa tan tủa. Để nguội, chuyển hỗn hợp vào bình cạn, lắc với *ether ethylic* (TT) 3 lần, mỗi lần 25 ml (Chú ý: Dùng *ether ethylic* (TT) để tráng rửa bình nón chuyển mẫu vào bình cạn). Gộp các dịch chiết ether, rửa bằng nước 2 lần, mỗi lần 15 ml. Gạn lấy lớp ether, chuyển vào bình định mức 100,0 ml, thêm *ether ethylic* (TT) vừa đủ đến vạch, lắc đều. Lấy chính xác 10,0 ml dung dịch này, để bay hơi cẩn thận đến khô. Hòa tan cẩn vừa đủ trong 10,0 ml dung dịch *magnesi acetat* (TT) 0,5 % trong *methanol* (TT). Đo độ hấp thụ của dung dịch này ở bước sóng 515 nm (Phụ lục 4.1), so sánh với mẫu trắng là *methanol* (TT).

Hàm lượng phần trăm của hydroxyanthracen glycosid tính theo sennosid B (X%) và tính theo dược liệu khô kiệt được tính theo công thức sau:

$$X(\%) = \frac{A \times 1,25 \times 100}{m \times (100 - r)}$$

Trong đó:

A: độ hấp thụ của mẫu thử ở bước sóng 515 nm.

m: khối lượng cân mẫu thử (g)

r: độ ẩm của dược liệu (%)

Lấy 240 là giá trị A (1 %, 1 cm) của sennosid B ở bước sóng 515 nm.

Hàm lượng hydroxyanthracen glycosid trong dược liệu tính theo sennosid B (C₄₂H₃₈O₂₀) không được ít hơn 1,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Để nơi khô, mát, tránh ánh sáng.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào các kinh can, đại trường.

Công năng, chủ trị

Nhuận tràng, thanh gan mật, tiêu viêm, sát trùng, khu phong, giải độc. Chủ trị: Táo bón (dùng dược liệu khô), viêm gan, vàng da (dùng dược liệu đã sao vàng).

Dùng ngoài chữa hắc lào, viêm da cơ địa, ngứa lở (dùng lá tươi).

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 16 g đến 32 g (nhuận tràng), từ 8 g đến 12 g (viêm gan, vàng da), dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Lượng thích hợp, lấy lá tươi, rửa sạch, giã nát, lấy nước cốt bôi chỗ viêm, đau hoặc bôi chỗ bị hắc lào sau khi cạo nhẹ lớp vảy.

Kiêng kỵ

Phụ nữ có thai, tỷ vị hư hàn không nên dùng kéo dài.

PHÒNG KỶ (RỄ)

Stephaniae tetrandrae Radix

Phòng kỷ bắc, Phấn phòng kỷ

Rễ được làm khô của cây Phấn phòng kỷ (*Stephania tetrandra* S. Moore), họ Tiết dê (Menispermaceae). Thu hoạch vào mùa thu, đào lấy rễ, rửa sạch, cạo bỏ vỏ ngoài, phơi nắng cho khô một nửa (phơi tái), cắt khúc dài, rễ nhỏ để nguyên, rễ to bổ dọc, phơi trong bóng râm hoặc sấy khô.

Mô tả

Rễ hình trụ không đều, hoặc hình nửa trụ, thường cong queo, dài 5 cm đến 10 cm, đường kính 1 cm đến 5 cm. Mặt ngoài màu vàng, nơi uốn cong thường có rãnh ngang, trũng sâu, có mấu và mắt gỗ. Thê chất nặng, rắn chắc, mặt bẻ gãy phẳng, màu trắng xám, rải rác có tinh bột. Mùi nhẹ, vị đắng.

Ghi chú: Rễ (thường gọi là củ) có màu vàng ngà, chắc, có vân ngang thớ là loại tốt. Loại có màu đen xốp, thái bị nát vụn thì không nên dùng.

Vì phẫu

Lớp bên đôi khi còn sót lại. Trong phần vỏ rải rác có nhóm tế bào đá xếp theo hướng tiếp tuyến. Dải libe tương đối